

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Văn bản số 83/BCĐTW-VPBCĐTW ngày 31/7/2019 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương về việc cung cấp số liệu dân số cấp huyện, cấp xã Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 104/TTr-SXD ngày 13/4/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 (Có nội dung Kế hoạch ban hành kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch, thường xuyên theo dõi việc thực hiện, kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K6, K14.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

*Bình Định, ngày      tháng      năm 2021*

## **KẾ HOẠCH**

### **Phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025**

*(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      / 2021 của UBND tỉnh)*

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035 đã được phê duyệt.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng; tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng; chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu; diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ); nguồn vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở; thời gian triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025.

- Góp phần chỉnh trang và phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội theo quy định.

- Góp phần cho công tác quản lý nhà nước nhằm đảm bảo thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh.

### **2. Yêu cầu**

- Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035; các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng năm và theo giai đoạn của Kế hoạch.

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**

1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu

- Đến năm 2020: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 25,3 m<sup>2</sup>/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 26,0 m<sup>2</sup>/người; khu vực nông thôn đạt 24,9

m<sup>2</sup>/người).

- Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 28,9 m<sup>2</sup>/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 30,0 m<sup>2</sup>/người; khu vực nông thôn đạt 28,0 m<sup>2</sup>/người). Cụ thể theo bảng sau:

*Đơn vị: m<sup>2</sup> sàn/người*

STT	Khu vực	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>25,3</b>	<b>25,4</b>	<b>26,5</b>	<b>27,6</b>	<b>28,6</b>	<b>28,9</b>
01	Đô thị	26,0	26,2	27,7	28,8	29,5	30,0
02	Nông thôn	24,9	25,0	25,8	26,8	28,0	28,0

- Chỉ tiêu về diện tích nhà ở tối thiểu: Diện tích nhà ở tối thiểu toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 8,5 m<sup>2</sup>/người, đến năm 2025 đạt 10 m<sup>2</sup>/người.

2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

a) Nhà ở thương mại, khu đô thị và khu dân cư:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	49
2	Thị xã An Nhơn	14
3	Thị xã Hoài Nhơn	40
4	Huyện Tây Sơn	16
5	Huyện Tuy Phước	17
6	Huyện Vân Canh	8
7	Huyện Vĩnh Thạnh	11
8	Huyện An Lão	4
9	Huyện Hoài Ân	12
10	Huyện Phù Mỹ	4
11	Huyện Phù Cát	27
	<b>Tổng</b>	<b>202</b>

b) Nhà ở xã hội:

STT	Khu vực	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	25
2	Thị xã Hoài Nhơn	1
3	Huyện Tây Sơn	1
4	Thị xã An Nhơn	2
5	Huyện Vân Canh	1
	<b>Tổng</b>	<b>30</b>

c) Nhà ở tái định cư (giao đất hộ dân tự xây dựng):

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	8
2	Thị xã An Nhơn	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	17
4	Huyện Tây Sơn	5
5	Huyện Tuy Phước	8
6	Huyện Vân Canh	3
7	Huyện Vĩnh Thạnh	13
8	Huyện An Lão	2
9	Huyện Hoài Ân	15
10	Huyện Phù Mỹ	0
11	Huyện Phù Cát	24
	<b>Tổng</b>	<b>95</b>

d) Kế hoạch phát triển các dự án nhà ở

Giai đoạn 2020-2025 toàn tỉnh phát triển khoảng 11.065.921m<sup>2</sup> sàn nhà ở, tương ứng 107.407 căn nhà. Trong các loại hình nhà ở phát triển mới, nhà ở dân tự xây chiếm tỷ trọng chủ yếu với khoảng 6.612.549m<sup>2</sup> sàn (tương ứng 59,75%), nhà ở thương mại phát triển thêm 3.567.754 m<sup>2</sup> sàn (chiếm 32,25%), nhà ở xã hội phát triển thêm 885.618 m<sup>2</sup> sàn (chiếm 8,0%).

STT	Vị trí, khu vực	Giai đoạn 2020-2025	
		Diện tích	Số căn
1	Nhà ở thương mại	3.567.754	61.443
2	Nhà ở xã hội	885.618	12.860
3	Nhà ở dân tự xây (Tại các khu đô thị, khu dân cư)	6.612.549	33.062
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.065.921</b>	<b>107365</b>

3. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng

- Tỷ lệ các loại nhà ở: Trong giai đoạn 2020-2025, toàn tỉnh phát triển khoảng 58.957 căn nhà, trong đó nhà ở riêng lẻ khoảng 49.855 căn (chiếm tỷ lệ 84,56%), nhà chung cư khoảng 9.102 căn (chiếm tỷ lệ 15,44%). Theo bảng sau:

STT	Đơn vị hành	Số	Chung cư	Nhà riêng lẻ	Tổng diện
-----	-------------	----	----------	--------------	-----------

	<b>chính</b>	<b>lượng dự án</b>	<b>Số căn</b>	<b>Diện tích sàn (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số căn</b>	<b>Diện tích sàn (m<sup>2</sup>)</b>	<b>tích sàn nhà ở (m<sup>2</sup>)</b>
1	Thành phố Quy Nhơn	49	9.102	707.859	23.829	4.527.515	5.235.374
2	Thị xã An Nhơn	14	0	0	6.575	1.249.170	1.249.170
3	Thị xã Hoài Nhơn	40	0	0	701	133.200	133.200
4	Huyện Tây Sơn	16	0	0	4.398	835.638	835.638
5	Huyện Tuy Phước	17	0	0	8.256	1.568.714	1.568.714
6	Huyện Vân Canh	8	0	0	830	157.650	157.650
7	Huyện Vĩnh Thạnh	11	0	0	377	71.611	71.611
8	Huyện An Lão	4	0	0	107	20.343	20.343
9	Huyện Hoài Ân	12	0	0	1.552	294.896	294.896
10	Huyện Phù Mỹ	4	0	0	691	131.321	131.321
11	Huyện Phù Cát	27	0	0	2.539	482.386	482.386
	<b>Tổng</b>	<b>202</b>	<b>9.102</b>	<b>707.859</b>	<b>49.855</b>	<b>9.472.445</b>	<b>10.180.304</b>

- Số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư (\*):

Trong giai đoạn 2020-2025, toàn tỉnh phát triển khoảng 12.860 căn nhà, với diện tích khoảng 885.618 m<sup>2</sup>. Diện tích nhà ở xã hội dành để cho thuê khoảng 177.123m<sup>2</sup> (chiếm khoảng 20% tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành). Cụ thể cho từng năm sau:

STT	Đơn vị hành chính	Chung cư		Nhà ở liền kề		Diện tích đầu tư xây dựng				
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố Quy Nhơn	10.010	600.618	1.500	150.000	68.000	98.000	270.970	162.648	151.000
2	Thị xã An Nhơn	0	0	450	45.000	30.000	15.000	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	250	25.000	0	12.500	12.500	0	0
4	Huyện Tây Sơn	0	0	150	15.000	15.000	0	0	0	0
5	Huyện Vân Canh	0	0	500	50.000	0	25.000	25.000	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>10.010</b>	<b>600.618</b>	<b>2.850</b>	<b>285.000</b>	<b>113.000</b>	<b>150.500</b>	<b>308.470</b>	<b>162.648</b>	<b>151.000</b>

(\*): Số lượng, diện tích nhà ở xã hội giai đoạn 2020-2025 thực hiện theo Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 và bổ sung giai đoạn 2021-2025 được duyệt.

#### 4. Diện tích đất ở để xây dựng các loại nhà ở

Diện tích đất ở để xây dựng các loại nhà ở giai đoạn 2020-2025 khoảng 11.796 ha. Trong đó: Đất ở để xây dựng nhà ở thương mại khoảng 11.247 ha, nhà ở xã hội khoảng 74,8 ha, nhà ở tái định cư khoảng 473,9 ha. Cụ thể cho từng năm theo bảng sau:

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2020 - 2025	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở HÀNG NĂM (ha)					
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Nhà ở thương mại	11.247,3	165,34	977,43	2.604,98	3.152,74	2.577,98	315,52
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	74,8	1,10	6,50	17,33	20,97	17,15	11,74
3	Tái định cư	473,9	6,97	41,18	109,75	132,83	108,62	74,54
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.796</b>	<b>173,41</b>	<b>1.025,11</b>	<b>2.732,06</b>	<b>3.306,55</b>	<b>2.703,75</b>	<b>401,80</b>

#### 5. Các hình thức đầu tư phát triển xây dựng nhà ở

- Nhà ở tại khu vực đô thị: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trước khi thực hiện các dự án nhà ở, dự án khu đô thị có quy mô phù hợp; tăng tỷ lệ phát triển nhà ở chung cư đối với các đô thị loại III trở lên; cải tạo, xây dựng mới nhà ở tại các khu đô thị hiện hữu, tăng cường công tác chỉnh trang đô thị theo quy hoạch được duyệt, các quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành.

- Nhà ở tại khu vực nông thôn: Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc – quy hoạch được phê duyệt; bảo tồn và phát huy không gian kiến trúc đối với các làng quê có bản sắc riêng.

- Nhà ở thương mại: Phát triển nhà ở thương mại chủ yếu theo dự án, đa dạng các loại hình nhà ở, bao gồm nhà chung cư, nhà ở liên kế, biệt thự; khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp để phù hợp với thu nhập của một bộ phận người dân.

- Nhà ở xã hội: Bố trí quỹ đất, lập danh mục quỹ đất kêu gọi thực hiện đầu tư các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn 04 đô thị lớn của tỉnh gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong thuộc huyện Tây Sơn; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư dự án nhà ở xã hội dành để cho thuê bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; Nhà nước hỗ trợ kinh phí để

đầu tư xây dựng một phần hệ thống hạ tầng kỹ thuật để góp phần phát triển nhà ở xã hội; các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp có trách nhiệm đầu tư xây dựng nhà ở tại các quỹ đất trong các khu công nghiệp để bố trí cho công nhân thuê.

- Nhà ở công vụ: Theo nhu cầu về nhà ở công vụ, các cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức đảm bảo đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở công vụ báo cáo cụ thể về Sở Xây dựng để đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định theo kế hoạch hàng năm và 05 năm.

- Nhà ở tái định cư: Nhà ở tái định cư theo hình thức giao đất để người dân tự xây dựng nhà ở đối với các trường hợp đủ điều kiện bồi thường về đất ở; phát triển nhà ở xã hội dành để ưu tiên bán, cho thuê, cho thuê mua để tái định cư đối với các đối tượng không đủ điều kiện bồi thường về đất ở khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng chỉnh trang đô thị.

#### 6. Vốn và nguồn vốn thực hiện:

##### **DỰ KIẾN VỐN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2020 – 2025**

STT	Các loại nhà ở	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Suất đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)		
				Doanh nghiệp	Người dân	Tổng
1	Nhà ở thương mại	3.567.754	8,2	29.215	0	29.215
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	885.618	7,7	6.822	0	6.822
3	Nhà ở riêng lẻ người dân tự xây trong dự án	6.612.549	5,7	0	37.854	37.854
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>11.065.921</b>		<b>36.037</b>	<b>37.854</b>	<b>73.891</b>

##### **DỰ KIẾN VỐN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HÀNG NĂM**

STT	Các loại hình nhà ở	Vốn cho phát triển nhà ở từng năm (tỷ đồng)					
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Nhà ở thương mại	893	993	6.653	8.967	5.430	6.280
2	Nhà ở xã hội	0	870	1.159	2.376	1.253	1.163
3	Nhà dân tự xây	301	4.341	9.142	9.669	9.561	4.840
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.194</b>	<b>6.205</b>	<b>16.954</b>	<b>21.012</b>	<b>16.244</b>	<b>12.282</b>

b) Nguồn vốn: Dự kiến các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, bao gồm:



- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất tối thiểu 3%/năm từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện nơi có dự án nhà ở xã hội (Theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định) và nguồn vốn từ quỹ đất 20% trong các dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở thương mại do các chủ đầu tư lựa chọn hình thức nộp tiền (Theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ) để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án phát triển quỹ đất để phục vụ tái định cư và các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu của khu tái định cư; hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội (hỗ trợ một phần hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án để giảm giá thành căn hộ, hỗ trợ lãi suất cho vay đối với nhà đầu tư, đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở); xây dựng nhà ở công vụ.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Nguồn vốn tự có của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu đô thị, khu nhà ở, nhà ở riêng lẻ, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ các khu nhà ở.

### **III. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Giải pháp**

##### **a) Tài chính – tín dụng**

- Nguồn vốn Nhà nước: Đảm bảo cân đối vốn ngân sách nhà nước từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất tối thiểu 3%/năm từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện nơi có dự án nhà ở xã hội và nguồn vốn từ quỹ đất 20% trong các dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở thương mại do các chủ đầu tư lựa chọn hình thức nộp tiền để hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội; ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội Bình Định để ưu tiên cho các đối tượng thuộc diện thu hồi đất mà không đủ điều kiện bồi thường đất ở được vay để thuê, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, đặc biệt là xã hội và nhà ở thương mại.

##### **b) Hỗ trợ về nhà ở**

- Đối với đối tượng là người có công cách mạng: Tiếp tục thực hiện hỗ trợ về nhà ở theo cơ chế chính sách của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, huyện và các nguồn vốn hỗ trợ, huy động hợp pháp khác.

- Đối với những trường hợp bị thu hồi nhà ở, đất ở khi Nhà nước triển khai các dự án chỉnh trang đô thị không đủ điều kiện bồi thường đất ở, đối tượng đang sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đã xuống cấp, không đủ điều kiện để bán: Ưu tiên giải quyết được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội của các dự án được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách; Ngoài ra được ưu tiên vay nguồn vốn

ngân sách đã ủy thác từ Ngân hàng Chính sách xã hội Bình Định với lãi suất ưu đãi để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Đối với đối tượng là hộ nghèo khu vực nông thôn (kể cả đồng bào nghèo dân tộc thiểu số) đã có nhà ở nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát; hộ nghèo tại đô thị thực sự khó khăn nhà ở: Được vay vốn ưu đãi hỗ trợ nhà ở để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo quy định cụ thể của từng chương trình mục tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc tặng nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đồng đội, ... để từng bước xóa bỏ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ.

#### c) Giải pháp cải cách thủ tục hành chính

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền của UBND tỉnh để đẩy mạnh, thu hút đầu tư các dự án phát triển nhà ở, rút ngắn thủ tục hành chính trong việc lựa chọn nhà đầu tư dự án phát triển nhà ở.

- Đơn giản hóa các thủ tục cấp phép xây dựng, giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục để người dân thuận lợi trong việc xin phép xây dựng hoặc cải tạo nhà ở. Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi và xử lý triệt để tình trạng không phép, trái phép.

d) Giải pháp công nghệ: Khuyến khích đưa vào sử dụng các vật liệu mới, công nghệ xây dựng hiện đại đối với dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại nhằm góp phần giảm giá bán, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận mua, thuê, thuê mua.

## 2. Tổ chức thực hiện

### a) Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh;

- Chủ trì tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội theo quy định;

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên công thông tin điện tử của tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì hoặc phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2020-2025 hiệu quả, công khai, minh bạch, đảm bảo theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thực hiện báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm theo quy định và gửi báo cáo cho Sở Xây dựng (trước ngày 25 tháng 10) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

c) Các chủ đầu tư dự án nhà ở: Tổ chức xây dựng và triển khai các dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiến độ đã phê duyệt; đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, đất đai và các quy định của pháp luật liên quan khác.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp, đề xuất những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp để thực hiện tốt Kế hoạch, thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**PHỤ LỤC 01: VỊ TRÍ DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ,  
KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích sử dụng đất (ha)</b>
	<b>Toàn tỉnh</b>		<b>11.248</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn (49 dự án)</b>		<b>9.345</b>
1	Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa	Phường Hải Cảng	0,583
2	Chung cư An Phú Thịnh Garden Tower	Đường Võ Nguyên Giáp	1,151
3	Trung tâm thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ I-Tower Quy Nhơn	Phường Lý Thường Kiệt	1,048
4	Dự án công trình TMDV, khách sạn, chung cư nhà ở	Số 01 đường Nguyễn Tất Thành, phường Lý Thường Kiệt	0,803
5	Dự án Khu đô thị An Phước	Phường Quang Trung	1,2775
6	Khu đô thị mới Khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	62,07
7	Khu đô thị Long Vân 1	P Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân	94
8	Khu đất Công ty TNHH thương mại Ánh Việt	Tại Quốc lộ 1D, phường Quang Trung	3,29
9	Tòa thương mại, dịch vụ và chung cư (Ecolife Riverside)	Đường Điện Phủ, phường Nhơn Bình	0,73
10	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn và chung cư thương mại	Số 72 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,58
11	Khu phức hợp căn hộ Quy Nhơn Seaview	Số 70 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,67
12	Khu đất tại 76-78 Trần Hưng Đạo	76-78 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng	0,82
13	Khu đô thị mới Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	28,1
14	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	34,19
15	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,91
16	Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại phân khu số 9	Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	45,94
17	Khu đô thị Chợ Góc (CG-02), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	36,00
18	Khu ĐT Long Vân 4	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	32
19	Khu ĐT Long Vân 2	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	36
20	Khu ĐT Long Vân 3	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	38
21	Khu đô thị NĐT 1	Phường Nhơn Bình	41
22	Khu đô thị NĐT 2	Phường Nhơn Bình	32
23	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 5	Phân khu số 5 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	20,4
24	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số	Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị -	16,4

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích sử dụng đất (ha)</b>
	8	Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	
25	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Xã Nhơn Hội	6,02
26	Khu dân cư phía Bắc đường Đông Đa	Phường Thị Nại	21,30
27	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 1)	Phường Nhơn Phú	11,00
28	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	60,20
29	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	6,90
30	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	18,20
31	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	8,90
32	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	28,10
33	Khu dân cư khu vực 6, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00
34	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	3,94
35	Khu dân cư Đông núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (khu mở rộng)	Phường Nhơn Phú	5,87
36	Khu dân cư Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Phường Nhơn Phú	6,89
37	Khu dân cư Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, khu vực 1, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	3,83
38	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, khu vực 2, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	10,62
39	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng	4,90
40	Khu dân cư Khu vực Rọc Bàu Trai, khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	Phường Bùi Thị Xuân	6,50
41	Khu dân cư Suối Cả, xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	11,60
42	Khu phức hợp văn phòng, khách sạn và căn hộ (grand centre Quy Nhơn)	Phường Lý thường kiệt	0,80
43	Khu dân cư Hưng Thịnh	Phường Ghềnh Ráng	8,20
44	chung cư thương mại Calla Apartment Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	0,31
45	Khu đô thị xanh Vũng Chùa	Phường Ghềnh Ráng	19,00
46	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	22,00
47	Khu trung tâm thương mại dịch vụ Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	38,83
48	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Xã Nhơn Hội	14,08
49	Khu đô thị trong khu kinh tế Nhơn Hội Khu đô thị Cát Tiến, Khu đô thị Nhơn Hội, Khu đô thị Mai Hương, Khu đô thị Becamex A (gồm 4 khu dân cư phục vụ cho KCN), Khu đô thị Becamex B	Khu kinh tế	8.461
<b>II</b>	<b>Thị xã An Nhơn (14 dự án)</b>		<b>382</b>

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích sử dụng đất (ha)</b>
1	Khu đô thị dọc 2 bên đường liên	Phường Bình Định	35,1
2	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Đông Bắc cầu Tân An (5977 người)	Phường Bình Định	37,8
3	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc cầu Tân An	Phường Bình Định	70,0
4	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong	6
5	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	6,99
6	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Xã Nhơn Hậu	4,1
7	Khu dân cư thôn Bình An	Xã Nhơn Hạnh	2,05
8	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	0,016
9	Khu dân cư An Thành	Xã Nhơn Lộc	1
10	Khu dân cư phía Nam Cửa hàng xăng dầu Hữu Chính, thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	4,69
11	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	2,69
12	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	Phường Đập Đá	10,7
13	Khu dân cư đô thị gắn thương mại, dịch vụ và các điểm cư dân đô thị gắn với các trục giao thông chính và các khu dân cư đô thị vệ tinh	Nằm giữa Quốc lộ 1A và tuyến tránh Quốc lộ 1A	100
14	Khu dân cư đô thị gắn với hạ tầng thương mại dịch vụ, công cộng (quỹ đất bằng quỹ đất đã thực hiện các dự án giai đoạn 1)		101
<b>III</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn (40 dự án)</b>		<b>824,02</b>
1	Dự án Khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan	12,97
2	Khu dân cư khu phố 2, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	2,25
3	Khu dân cư Đồng Giồng, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	2,32
4	Khu dân cư Tây Bắc Chợ Bồng Sơn, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2).	Phường Bồng Sơn	1,06
5	Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng (GD1-kỳ 2)	Phường Bồng Sơn	9,2
6	Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng (GD2)	Phường Bồng Sơn	9,2
7	Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	9,81
8	Khu đô thị mới phía Bắc KDC Phú Mỹ Lộc dọc Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới	Phường Tam Quan	9,97
9	Khu dân cư Phúc Gia Tân	Phường Hoài Tân	4,18
10	Khu trung tâm thương mại – dịch vụ đô thị Hoài Thanh Tây (Trụ sở cũ phường Hoài Thanh Tây)	Phường Hoài Thanh Tây	0,5
11	Khu đô thị Phú Mỹ Tân	Phường Hoài Tân	31,26
12	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	Phường Hoài Hương	19,1
13	Khu đô thị Tân Thành 1 (Khu đô thị	Phường Tam Quan Bắc	15,27

TT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)
	Khang Mỹ Lộc), phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn		
14	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	6,4
15	Khu đô thị, thương mại dịch vụ Đồng Đất Chai, phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	35
16	Khu dân cư dọc sông Kho dầu (đoạn phía Tây trung tâm văn hóa phường Tam Quan Bắc)	Phường Tam Quan Bắc	5
17	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ phía Tây Bàu Hồ	Phường Hoài Hương	9,83
18	Khu đô thị Bình Chương Nam (phường Hoài Đức)	Phường Hoài Đức	29,82
19	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27
20	Khu dân cư phía Tây Năm Tấn	Phường Hoài Thanh Tây	76
21	Khu đô thị mới Lại Khánh, phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức	153
22	Khu dân cư, đô thị thương mại dọc 2 bên bờ sông Lại Giang	Phường Hoài Xuân, Hoài Đức	162,42
23	Khu đô thị Bắc Tam Quan	Phường Tam Quan	43
24	Khu dân cư gắn với bến xe Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	5,1
25	Khu dân cư gắn với bến xe Tam Quan	Xã Hoài Châu Bắc	3
26	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	36,1
27	07 Khu dân cư	Xã Hoài Mỹ	5,92
28	11 khu dân cư	Xã Hoài Phú	18,11
29	11 khu dân cư	Xã Hoài Châu	2,95
30	03 khu dân cư	Phường Hoài Xuân	6,74
31	07 khu dân cư	Xã Hoài Châu Bắc	3,99
32	02 khu dân cư	Phường Hoài Thanh	1,93
33	02 khu dân cư	Xã Hoài Sơn	6,2
34	03 khu dân cư	Phường Tam Quan Bắc	5,89
35	09 khu dân cư	Phường Hoài Hào	2,96
36	06 khu dân cư	Phường Hoài Hương	2,72
37	03 khu dân cư	Xã Hoài Hải	2,02
38	03 khu dân cư	Phường Hoài Đức	6,55
39	03 khu dân cư	Phường Bồng Sơn	2,6
40	21 khu dân cư	Phường Tam Quan Nam	36,68
<b>IV</b>	<b>Huyện Tây Sơn (16 dự án)</b>		<b>151,98</b>
1	Khu đô thị phía Nam QL19	Thị trấn Phú Phong	38,51
2	Khu dân cư Soi Khánh và Soi Cát, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	7,23
3	Khu dân cư xã Tây An, xã Tây An	Xã Tây An	3,69
4	Khu dân cư xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	1,92
5	Khu dân cư xã Tây Vinh	Xã Tây Vinh	2,62
6	Khu dân cư xã Bình Tân	Xã Bình Tân	4,29
7	Khu dân cư xã Tây Bình	Xã Tây Bình	1,24
8	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	9,4
9	Khu dân cư xã Tây Thuận	Xã Tây Thuận	2,1
10	Khu dân cư xã Tây Giang	Xã Tây Giang	0,973

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích sử dụng đất (ha)</b>
11	Khu dân cư xã Bình Tường	Xã Bình Tường	0,023
12	Khu dân cư xã Tây Phú	Xã Tây Phú	1,824
13	Khu dân cư xã Tây Xuân	Xã Tây Xuân	0,97
14	Khu dân cư xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	3,88
15	Khu dân cư xã Bình Thành	Xã Bình Thành	0,71
16	Khu dân cư thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	72,6
<b>V</b>	<b>Huyện Tuy Phước (17 dự án)</b>		<b>245</b>
1	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	57,7
2	Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	45
3	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	Xã Phước Thuận	43,16
4	Khu dân cư xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	1,58
5	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Thành	1,39
6	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thắng	0,912
7	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận	1,32
8	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	1,27
9	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	0,25
10	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,18
11	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	0,453
12	Khu dân cư Đông Bắc thuộc thôn Huỳnh Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	8,94
13	Khu dân cư thuộc Phân khu 2 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,29
14	Khu dân cư thuộc Phân khu 3 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,82
15	Các điểm dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,39
16	Khu dân cư đường vành đai phía Tây Nam thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,875
17	Khu dân cư tại các xã, thị trấn	Thị trấn Tuy Phước	97,5
<b>VI</b>	<b>Huyện Vân Canh (8 dự án)</b>		<b>37</b>
1	Dự án xây dựng nhà ở thương mại thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	7
2	Khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,58
3	Khu dân cư khu phố Canh Tân, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	2,95
4	Khu dân cư làng Hiệp Hà, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,07
5	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9
6	Khu dân cư phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	4,5
7	Khu dân cư đất bà Khi, xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,2
8	Khu dân cư làng Hà Lũy - Hà Văn Dưới, xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,2
<b>VII</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh (11 dự án)</b>		<b>18</b>
1	Khu dân cư thôn Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,7
2	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	4,8
3	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65



TT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)
	Thạnh		
4	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,2
5	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,1
6	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,9
7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa)	Xã Vĩnh Thịnh	1,2
8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,4
9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,2
10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ	Xã Vĩnh Hiệp	1,5
11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1
<b>VIII</b>	<b>Huyện An Lão (4 dự án)</b>		<b>3,69</b>
1	Khu Dân cư Gò Đất Đạo	Xã An Hòa	0,29
2	Khu dân cư Đồng Công	Xã An Tân	0,25
3	Khu dân cư đồng Lò Gạch	Xã An Hòa	0,23
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02	Thị trấn An Lão	2,92
<b>IX</b>	<b>Huyện Hoài Ân (12 dự án)</b>		<b>17,31</b>
1	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Nghĩa	0,74
2	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hữu	0,93
3	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Đông	1,65
4	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Phong	1,12
5	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Thạnh	1,97
6	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Mỹ	1,28
7	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tín	2,22
8	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hào Đông	1,83
9	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hào Tây	1,53
10	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Đức	1,32
11	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Tây	0,75
12	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	1,97
<b>X</b>	<b>Huyện Phù Mỹ (04 dự án)</b>		<b>53,95</b>
1	Khu dân cư khu phố Trà Quang, khu phố An Lạc Đông 1, khu phố Phú Thiện	Thị trấn Phù Mỹ	27,35
2	Khu dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	4,4
3	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc, Xuân Bình Nam, Hưng Lạc	Xã Mỹ Thành	14,26
4	Khu dân cư thôn Mỹ Hội 2, Vĩnh Phú 3, Vạn Ninh 2	Xã Mỹ Tài	7,94
<b>XI</b>	<b>Huyện Phù Cát (27 dự án)</b>		<b>169,855</b>
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hưng	3,2
2	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thắng	9,3
3	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Khánh	9,7
4	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tường	9,7
5	Điểm dân cư khu Đông Nam ngã 3 đường Quốc lộ 19B-đường ĐT 640	Xã Cát Tiên	20
6	Điểm dân cư phía tây cầu Phú Kim 4, thôn Phú Kim	Xã Cát Trinh	3,2
7	Điểm dân cư khu Đông Nam dòng suối	Thị trấn Ngô Mây	3

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích sử dụng đất (ha)</b>
	Thố		
8	Điểm dân cư phía Tây Bắc sông La Vỹ, cầu Rộc Hội	Thị trấn Ngô Mây	5
9	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	2
10	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Minh	4,54
11	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Sơn	2,06
12	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hạnh	3,14
13	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	4,65
14	Khu quy hoạch dân cư	Xã Cát Trinh	6,59
15	Khu quy hoạch dân cư	Xã Cát Khánh	10,96
16	Khu quy hoạch dân cư điểm số 5-khu An Phong,	Thị trấn Ngô Mây	1,76
17	Khu quy hoạch dân cư số 3-khu An Kiều	Thị trấn Ngô Mây	2,1
18	Khu quy hoạch dân cư năm 2016-điểm số 1 khu An Ninh	Thị trấn Ngô Mây	0,43
19	Khu quy hoạch dân cư phía nam nhà thờ Phù Cát	Thị trấn Ngô Mây	0,12
20	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thành	2,725
21	Điểm dân cư phía đông hồ Kênh Kênh	Thị trấn Ngô Mây	7
22	Điểm dân cư phía Tây sân vận động huyện	Thị trấn Ngô Mây	1,2
23	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	10,4
24	Khu dân cư dự kiến đến năm 2025	Xã Cát Trinh	26,38
25	Khu quy hoạch dân cư trụ sở HTX DV NN (cũ)-An Hành Tây	Thị trấn Ngô Mây	3
26	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc trung tâm y tế huyện	Thị trấn Ngô Mây	0,7
27	Khu quy hoạch dân cư phía Nam khu dân cư Gò Trại	Thị trấn Ngô Mây	17

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*

**PHỤ LỤC 02: VỊ TRÍ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI**

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích đất dự án (ha)</b>
	<b>Toàn tỉnh</b>		<b>75</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn (25 dự án)</b>		<b>63</b>
<b>A</b>	<b>Dự án đang thực hiện</b>		<b>9</b>
1	Chung cư nhà ở xã hội Tân Đại Minh 2 (Lamer2)	Phường Quang Trung	1,34
2	Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences), tại số 1006	Đường Trần Hưng Đạo, phường Đống Đa	0,364
3	Dự án tại khu vực 1	Phường Đống Đa	1,87
4	Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	4,60
5	Nhà ở xã hội An Phú Thịnh	Phường Nhơn Bình	1,17
<b>B</b>	<b>Dự án dự kiến giai đoạn 2021 - 2025</b>		<b>54</b>
1	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng	Phường Ghềnh Ráng	2,86
2	Dự án tại khu đô thị Văn hòa-Du lịch-thể thao Hồ Phú Hòa	Phường Quang Trung	1,5
3	Dự án tại khu đất mặt bằng Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO	Phường Trần Quang Diệu	0,57
4	Khu dân cư An Thành	Phường Nhơn Bình	0,466
5	Chung cư Phú Tài Lộc	Phường Trần Quang Diệu	0,47
6	Dự án tại khu đất khu vực 6	Phường Bùi Thị Xuân	5,2
7	Dự án tại Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ triển khai các thiết chế cho công nhân)	Phường Trần Quang Diệu	5
8	Khu đô thị Long Vân.	Phường Trần Quang Diệu	2
9	Khu đất phía Tây đường Trần Nhân Tông	Phường Nhơn Phú	1,4
10	Khu C thuộc khu ĐT bắc sông Hà Thành	Thành phố Quy Nhơn	1,09
11	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7	Phường Nhơn Phú	3,95
12	Khu ĐT Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	2,87
13	Khu đất cụm công nghiệp Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	2
14	Khu nhà Vạn phát	Phường Trần Quang Diệu	4,2
15	DA tại khu vực 2	Phường Ráng Ghềnh	1,2
16	Nhà ở xã hội Nhơn Phú, tại Quốc lộ 1D	Phường Nhơn Phú	3,52
17	Khu đất tại số 78 đường Trần Hưng Đạo	Phường Hải Cảng	0,51
18	DA khu đất tại phân khu số 8 Khu ĐT du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5
19	DA khu đất tại phân khu số 5 Khu ĐT du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5
20	DA khu công nghiệp (khu C) (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5
<b>II</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn (01 dự án)</b>		<b>1,12</b>
1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Hoài Nhơn (nhà ở liền kề)	Thị xã Hoài Nhơn	1,12
<b>III</b>	<b>Huyện Tây Sơn (01 dự án)</b>		<b>1,5</b>
1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở liền kề)	Huyện Tây Sơn	1,5

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích</b>
<b>IV</b>	<b>Thị xã An Nhơn (02 dự án)</b>		<b>4,05</b>
1	Khu ĐT Đông Bắc cầu Tân An	Phường Bình Định	2,65
2	Dự án nhà ở liên kê tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa	1,4
<b>V</b>	<b>Huyện Vân Canh (01 dự án)</b>		<b>5</b>
1	Nhà ở xã hội công nhân	Xã Canh Vinh	5

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*

**PHỤ LỤC 03: VỊ TRÍ DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ**

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích (ha)
	<b>Toàn tỉnh</b>		474
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn (08 dự án)</b>		<b>61</b>
1	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	3
2	Khu dân cư phía Bắc đường Đống Đa	Đường Đống Đa	21
3	Khu dân cư khu vực 6 (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6
4	KDC Khu vực 8	Phường Trần Quang Diệu	4
5	Khu tái định cư phục vụ dự án Lê Hồng Phong (nổi dài), KV9	Phường Trần Phú	10
6	Đông núi Mồ côi, phường Nhơn Phú (khu Mở rộng)	Phường Nhơn Phú	6
7	Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thân)	Phường Nhơn Phú	7
8	Bắc tiêu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (Mở rộng)	Phường Nhơn Bình	4
<b>II</b>	<b>Huyện Hoài Ân (15 dự án)</b>		<b>24</b>
1	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Nghĩa	1
2	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hữu	1
3	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Đông	1
4	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Tây	1
5	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Phong	3
6	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Thạnh	2
7	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Mỹ	1
8	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tín	2
9	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hảo Đông	1
10	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hảo Tây	2
11	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Đức	1
12	Dự án xây dựng KDC ĐGQSD	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2
13	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Văn	Huyện Hoài Ân	1
14	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân Phong	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5
15	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ, tái định cư xây dựng mở rộng nút giao thông ngã 5 đường Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	Huyện Hoài Ân	0
<b>III</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh (13 dự án)</b>		<b>16</b>
1	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	5
2	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	3

<b>STT</b>	<b>Khu vực/dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
3	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1
4	Trục đường phía Nam Bàu Dùm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0
5	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng (điều chỉnh, bổ sung), thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0
6	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn), thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	1
7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1
8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ), thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1
9	Khu dân cư Định Tố 3 (nối dài), thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Hiệp	1
10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ, xã Vĩnh Hiệp	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2
11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1
12	Trục đường phía Nam Bàu Dùm, thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	0
13	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng (điều chỉnh, bổ sung)	Huyện Vĩnh Thạnh	0
<b>IV</b>	<b>Huyện Vân Canh (03 dự án)</b>		<b>6</b>
1	Dự án định canh định cư suối Diếp, xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	6
2	Khu dân cư làng Hiệp Hà	Huyện Vân Canh	4
3	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn	Huyện Vân Canh	9
<b>V</b>	<b>Huyện An Lão (02 dự án)</b>		<b>6</b>
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02, thị trấn An Lão	Xã An Tân	3
2	Dự án Tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân	Thị trấn An Lão	3
<b>VI</b>	<b>Huyện Tuy Phước (08 dự án)</b>		<b>8</b>
1	Khu dân cư xã Phước Hưng		2
2	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Hưng	1
3	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	1
4	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thắng	1
5	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Xã Phước Thuận	1
6	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	0
7	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1
8	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	0

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích (ha)
<b>VII</b>	<b>Huyện Tây Sơn (05 dự án)</b>		
1	Tái định cư tại Thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	
2	Tái định cư tại xã Tây Bình	Xã Tây Bình	
3	Tái định cư tại xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa	
4	Tái định cư tại xã Bình Tường	Xã Bình Tường	
5	Tái định cư tại xã Tây Giang	Xã Tây Giang	
<b>VIII</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn (17 dự án)</b>		<b>125</b>
1	Khu dân cư thôn Tăng Long 2 (đọc đường phía Tây DDT639)		0
2	Khu dân cư dọc Động Tăng Long 2	Thôn Tăng Long 2	0
3	Khu dân cư đường Động Rừng thôn Cừ Lợi Đông	Thôn Tăng Long 2	0
4	Khu dân cư gò Nhãn thôn Cừ Lợi Bắc	Thôn Cừ Lợi Đông	0
5	Làm mới tuyến đường phía tây DDT639 thôn Cừ Lợi Đông-Tăng Long 2	Thôn Cừ Lợi Bắc	1
6	Làm mới tuyến đường sau sân thể thao thôn Tăng Long Đêm	Thôn Cừ Lợi Đông-Tăng Long 2	0
7	Khu Tái định cư giai đoạn 1	Thôn Tăng Long Đêm	1
8	Khu dân cư	Thị xã Hoài Nhơn	0
9	Tái định cư do GPMB xây dựng công trình giao thông	Thị xã Hoài Nhơn	0
10	Tuyến đường từ QL1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	Thị xã Hoài Nhơn	8
11	Đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại KM1145+540, trên địa bàn thị trấn Bông Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	9
12	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong	Thị trấn Bông Sơn	9
13	Chỉnh trang khu dân cư và mở rộng sân vận động Bông Sơn (cũ)	Thị trấn Bông Sơn	3
14	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bông Sơn (gđ 1-kỳ 2)	Thị trấn Bông Sơn	9
15	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bông Sơn (gđ2)	Thị trấn Bông Sơn	9
16	Đường thay thế đường trần phú và khu dân cư dọc tuyến	Thị trấn Bông Sơn	32
17	Đường ven biển (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	Thị xã Hoài Nhơn	43
<b>IX</b>	<b>Huyện Phù Cát (24 dự án)</b>		<b>229</b>
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hưng	3

<b>STT</b>	<b>Khu vực/dự án</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
2	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thắng	9
3	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Khánh	10
4	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tường	10
5	Điểm dân cư khu Đông Nam ngã ba đường QL19B-đường ĐT 640 xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến	20
6	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	2
7	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Minh	5
8	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Sơn	2
9	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hạnh	3
10	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	5
11	Khu QHDC xã Cát Trinh	Xã Cát Trinh	7
12	Khu QHDC xã Cát Khánh năm 2019	Xã Cát Khánh	11
13	Khu QHDC điểm số 5 - khu An Phong	Huyện Phù Cát	2
14	Khu QHDC điểm số 3 - khi An Kiều	Huyện Phù Cát	2
15	Khu QHDC năm 2016 - điểm số 1 khu An Ninh	Huyện Phù Cát	0
16	Khu QHDC phía Nam nhà thờ Phù Cát	Huyện Phù Cát	0
17	Điểm dân cư nông thôn xã Cát Thành	Xã Cát Thành	3
18	Điểm dân cư phía Đông hồ Kênh Kênh	Huyện Phù Cát	7
19	Điểm dân cư phía Tây sân vận động huyện	Huyện Phù Cát	1
20	Khu TĐC Cát Tiến 1	Huyện Phù Cát	9,61
21	Khu TĐC Cát Tiến 2	Huyện Phù Cát	13,348
22	Khu TĐC Nhơn Phước	Huyện Phù Cát	69,05
23	Khu TĐC - Khu dân cư Vĩnh Hội	Huyện Phù Cát	25,08
24	Khu TĐC Tân Thanh	Huyện Phù Cát	10,899

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*



**PHỤ LỤC 04. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU  
ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2020-2025**

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích nhà ở xây dựng mới					
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố Quy Nhơn	128.566	677.965	1.554.348	1.448.642	1.140.719	1.035.753
2	Thị xã An Nhơn	12.731	110.035	208.249	610.239	240.211	112.703
3	Thị xã Hoài Nhơn	0	33.793	55.441	68.966	0	0
4	Huyện Tây Sơn	9.875	52.937	188.420	232.359	256.857	110.260
5	Huyện Tuy Phước	3.680	9.937	286.271	453.154	566.320	249.351
6	Huyện Vân Canh	4.023	42.167	69.921	45.873	24.430	21.586
7	Huyện Vĩnh Thạnh	0	4.434	17.494	15.634	16.914	17.554
8	Huyện An Lão	0	3.383	4.590	4.240	4.240	4.240
9	Huyện Hoài Ân	0	11.426	58.444	72.527	79.470	73.309
10	Huyện Phù Mỹ	0	5.029	23.171	30.750	35.875	36.496
11	Huyện Phù Cát	2.800	41.497	95.031	110.160	130.874	102.023
	<b>Tổng</b>	<b>161.675</b>	<b>992.602</b>	<b>2.561.383</b>	<b>3.092.546</b>	<b>2.495.911</b>	<b>1.763.275</b>

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh  
mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*

**PHỤ LỤC 05. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TỈNH BÌNH  
ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2020-2025**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đầu tư xây dựng				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố Quy Nhơn	68.000	98.000	270.970	162.648	151.000
2	Thị xã An Nhơn	30.000	15.000	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	0	12.500	12.500	0	0
4	Huyện Tây Sơn	15.000	0	0	0	0
5	Huyện Vân Canh	0	25.000	25.000	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>113.000</b>	<b>150.500</b>	<b>308.470</b>	<b>162.648</b>	<b>151.000</b>

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*

**PHỤ LỤC 06. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ TỈNH  
BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2020-2025**

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích đầu tư xây dựng					
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố Quy Nhơn	4.600	6.900	0	0	0	0
2	Huyện Hoài Ân	0	45.936	23.644	14.900	7.800	2.520
3	Huyện Vĩnh Thạnh	4.224	4.480	13.206	7.840	0	0
4	Huyện Vân Canh	6.600	15.400	0	0	0	0
5	Huyện An Lão	2.344	4.688	23.100	27.000	28.200	0
6	Huyện Tuy Phước	40.500	23.400	23.100	27.000	28.200	0
7	Huyện Tây Sơn	0	0	0	0	0	0
8	Thị xã Hoài Nhơn	30.527	67.335	53.050	82.515	108.885	39.580
9	Huyện Phù Cát	0	61.877	162.409	249.633	274.574	204.986
	<b>Tổng</b>	<b>88.795</b>	<b>230.016</b>	<b>298.509</b>	<b>408.888</b>	<b>447.659</b>	<b>247.086</b>

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*

**PHỤ LỤC 07. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2020-2025**

STT	Vị trí, khu vực	Giai đoạn 2020-2025		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Diện tích	Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	Số căn
1	Nhà ở thương mại	3.567.754	61.441	109.021	2.457	121.313	1.781	812.400	14.984	1.095.022	15.036	663.131	11.416	766.868	15.769
2	Nhà ở xã hội	885.618	12.860	0	0	113.000	1.493	150.500	2.028	308.470	4.530	162.648	2.494	151.000	2.315
3	Nhà ở dân tự xây (tại các khu đô thị, khu dân cư)	6.612.549	33.063	52.654	263	758.289	3.791	1.597.013	7.985	1.689.053	8.445	1.670.132	8.351	845.408	4.227
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.065.921</b>	<b>107.364</b>	<b>161.675</b>	<b>2.720</b>	<b>992.602</b>	<b>7.065</b>	<b>2.559.913</b>	<b>24.997</b>	<b>3.092.546</b>	<b>28.011</b>	<b>2.495.911</b>	<b>22.261</b>	<b>1.763.275</b>	<b>22.311</b>

*Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở.*